

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH BA  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 16 tháng 7 năm 2019

V/v: “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA-TỈNH PHÚ THỌ**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trần Thị Lệ Thanh**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Đỗ Minh Tuấn;**

2. Bà **Vương Thị Thu.**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vi Thị Năm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh

Ba.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Bùi Văn T** - sinh năm 1968. (có mặt)

Địa chỉ: Khu 02, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Hồng N** (Nguyễn Thị N) - sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 02, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Bùi Văn T trình bày:**

Anh và chị Nguyễn Thị Hồng N (Nguyễn Thị N) kết hôn với nhau ngày 15/01/1992, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân xã Đ đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, anh và chị N tiếp tục làm công nhân được khoảng 5 năm thì chuyển sang buôn bán tại chợ Đ. Mâu thuẫn của vợ chồng anh bắt đầu nảy sinh từ khi vợ chồng buôn bán, nguyên nhân là do làm ăn thua lỗ và không tiếp tục buôn bán được nữa. Từ đó vợ chồng anh mỗi người một nơi, tình cảm vợ chồng dần dần dạn nứt, không còn quan tâm đến cuộc sống chung của nhau nữa và đã sống ly thân từ nhiều năm nay. Anh xác định không còn tình cảm với chị N nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn.

Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung là Bùi Thị Thu T - sinh ngày 09/6/1993 và Bùi Anh T - sinh ngày 09/01/1995, hai con chung đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức, đất nông nghiệp: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và tại giai đoạn hòa giải, chuẩn bị xét xử:** Toà án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên về phiên họp và hòa giải nhưng bị đơn là chị Nguyễn Thị Hồng N (Nguyễn Thị N) vắng mặt không có lý do vì vậy Toà án không thể lấy lời khai của chị N cũng như mở phiên hoà giải vụ án theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn trong vụ án là chị Nguyễn Thị Hồng N (Nguyễn Thị N) đã được Tòa án triệu tập, niêm yết công khai hợp lệ: Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng chị N vẫn vắng mặt không có lý do. Toà án đã Quyết định đưa vụ án ra xét xử là hoàn toàn phù hợp điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2] Về quan hệ hôn nhân:** Hôn nhân giữa anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng N (Nguyễn Thị N) là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với các quy định của pháp luật. Bởi lẽ, anh T và chị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của Pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, cuộc sống chung của vợ chồng anh T và chị N đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh chị làm ăn kinh tế bị thua lỗ dẫn đến mỗi người một nơi, tình cảm vợ chồng dần dần phai nhạt, vì không tiếp tục quan hệ vợ chồng nữa nên cả hai đã quyết định sống ly thân nhiều năm nay. Quan hệ vợ chồng anh T và chị N đã làm vào tình trạng mâu thuẫn kéo dài, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của anh T với chị N là có cơ sở để chấp nhận phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

**[3] Về con chung:** Anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng N (Nguyễn Thị Nhung) có hai con chung Bùi Thị Thu T - sinh ngày 09/6/1993 và Bùi Anh T - sinh ngày 09/01/1995, hai con chung đã trưởng thành, anh T không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

**\* Về tài sản chung, công nợ, công sức, đất ruộng:** Anh Bùi Văn T không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị N vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không

xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ giải quyết bằng một vụ, việc dân sự khác khi một hoặc hai bên đương sự có yêu cầu.

\* **Về án phí:** Anh Bùi Văn T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

\* **Xử:** Cho anh Bùi Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị Hồng N (Nguyễn Thị N).

\* **Về con chung:** Xác nhận anh Bùi Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng N (Nguyễn Thị N) có hai con chung Bùi Thị Thu T - sinh ngày 09/6/1993 và Bùi Anh T - sinh ngày 09/01/1995. Do hai con chung đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

\* **Về tài sản chung, công nợ, công sức, đất ruộng:** Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác, khi đương sự có yêu cầu.

\* **Về án phí:** Anh Bùi Văn T phải chịu 300.000.đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2016/0001566 ngày 28/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ./.

#### **Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Chi cục THADS;
- Lưu AV,HSV.A.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Lệ Thanh**